

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	27,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.0%	5.0%	13.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.42
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

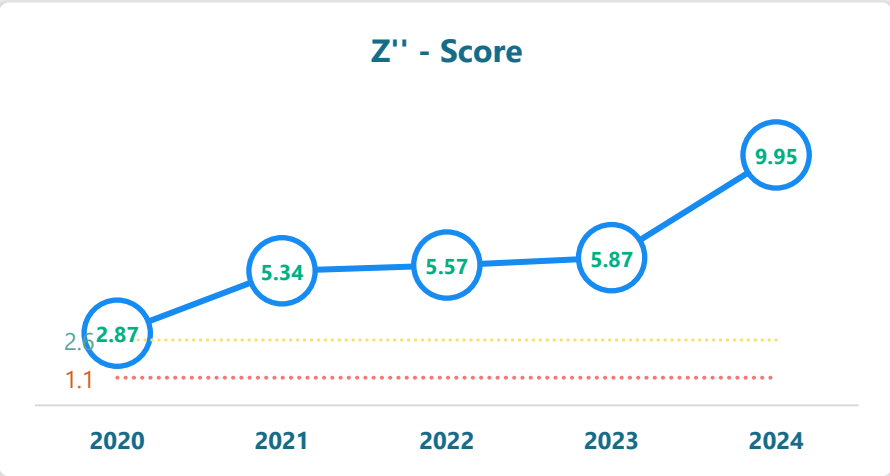
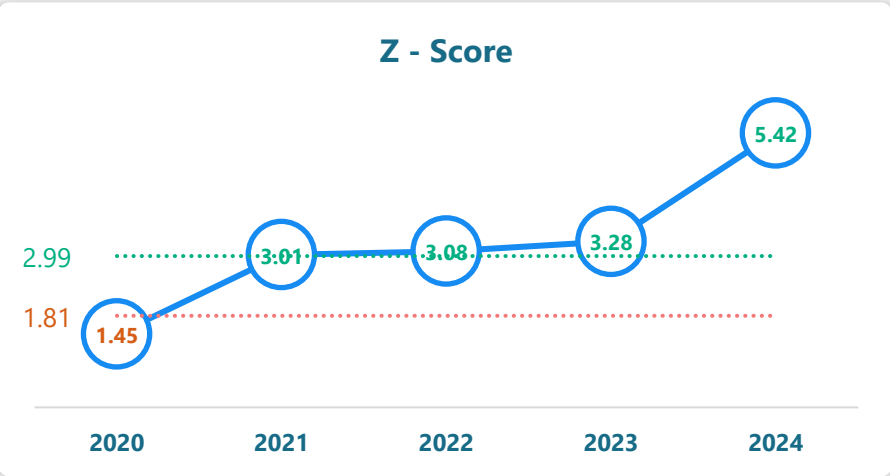
Hệ số nguy cơ phá sản	9.95
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,184	▲ 232	▲ 24.3%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
487	▲ 243	▲ 99.6%
tỷ VNĐ		

ROE	2024	+/- YoY
14.7%	▲ 6.4%	

ROA	2024	+/- YoY
12.8%	▲ 5.9%	



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **RTB** năm **2024** đạt **5.42**, **cao hơn** so với năm 2023 (3.28). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

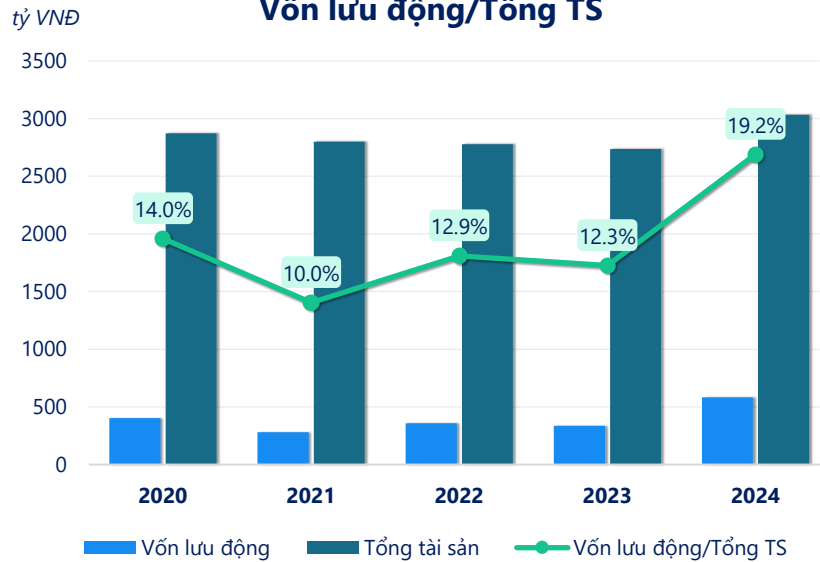
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **RTB** năm **2024** đạt **9.95**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **RTB** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 24.3%** đạt **1,184** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 99.6%** đạt **486.7** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Cao su Tân Biên (UPCOM: RTB)

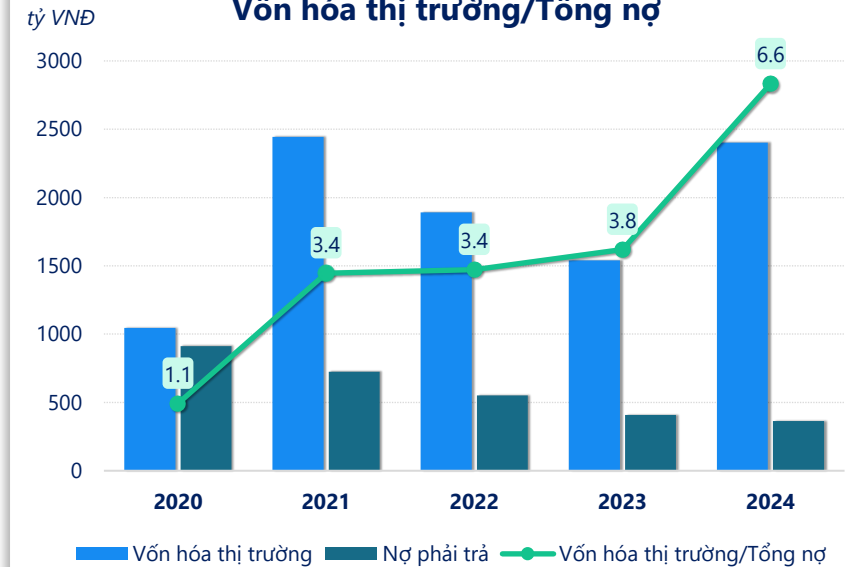
Vốn lưu động/Tổng TS



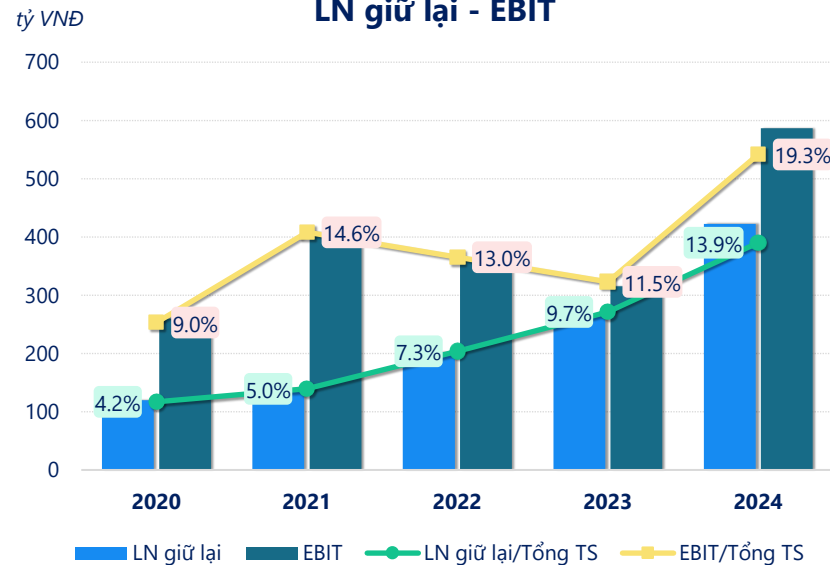
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 6.61, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

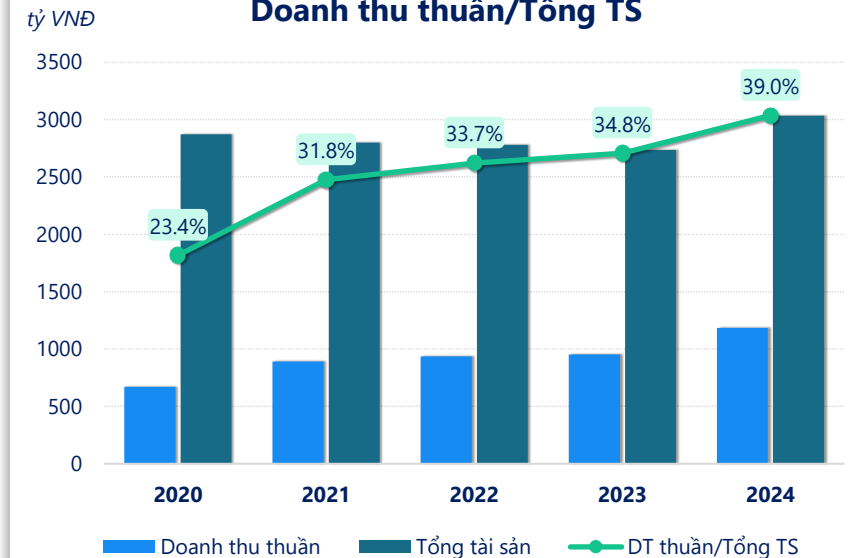


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,033	2,735	10.9%
Tài sản ngắn hạn	814	559	45.6%
Tiền và tương đương tiền	284	170	67.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	224	106	111%
Phải thu ngắn hạn	28.3	29.6	-4.2%
Hàng tồn kho	197	172	14.5%
Tài sản ngắn hạn khác	79.9	81.2	-1.6%
Tài sản dài hạn	2,219	2,176	2.0%
Phải thu dài hạn	0	0.22	-100%
Tài sản cố định	1,975	1,920	2.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	176	167	5.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	50.2	58.2	-13.8%
Tài sản dài hạn khác	18.5	30.5	-39.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	363	407	-10.8%
Nợ ngắn hạn	231	222	4.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24.5	43.7	-43.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.7	23.6	-12.4%
Nợ dài hạn	132	185	-28.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	120	173	-30.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,670	2,328	14.7%
Vốn chủ sở hữu	2,670	2,328	14.7%
Vốn điều lệ	879	879	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	671	891	937	952	1,184
Giá vốn hàng bán	512	554	618	697	696
Lợi nhuận gộp	159	337	319	255	488
Doanh thu HĐTC	62.4	21.8	31.8	37.9	39.4
Chi phí TC	50.5	44.8	41.5	41.5	39.3
Chi phí lãi vay	42.0	38.5	25.3	20.2	12.4
LN trong công ty LKLD	-0.26	-0.55	-0.70	-2.94	-5.16
Chi phí bán hàng	23.9	38.4	37.3	30.0	37.6
Chi phí QLDN	48.2	61.5	62.2	61.2	72.8
LN thuần từ HĐKD	98.7	213	209	158	373
Lợi nhuận khác	119	156	128	137	202
LN trước thuế	218	369	337	295	574
Lợi nhuận sau thuế	181	339	274	244	487
LNST của CĐ cty mẹ	168	252	211	190	368

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	113	205	77.9	195	426
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	132	64.9	92.5	37.1	6.15
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-157	-349	-266	-260	-327
Tiền đầu kỳ	240	352	266	190	170
Lưu chuyển tiền thuần	87.7	-79.5	-95.9	-28.1	106
Ảnh hưởng tỷ giá	24.3	-7.07	20.4	7.44	8.93
Tiền cuối kỳ	352	266	190	170	284